GIẢI PHÁP ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP GIAO TIẾP TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Cao Thị Tường Khanh
Học viện An ninh nhân dân

Tóm tắt: *Trên cơ sở của phương pháp giao tiếp và thực trạng ứng dụng trong giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.Việc triển khai còn gặp khó khăn từ giảng viên, người học, giáo trình, học liệu và môi trường đào tạo. Tăng cường trải nghiệm giao tiếp, thời lượng sử dụng tiếng Việt, ứng dụng công nghệ và AI, đồng thời đổi mới kiểm tra, đánh giá sẽ nâng cao hiệu quả phát triển năng lực giao tiếp cho người học.*

Từ khóa*: Giải pháp; Phương pháp giao tiếp; Giảng dạy; Tiếng Việt; Người nước ngoài*

SOLUTIONS FOR APPLYING THE COMMUNICATIVE APPROACH TO TEACHING VIETNAMESE TO FOREIGN LEARNERS AT UNIVERSITIES IN THE CURRENT CONTEXT

Abstract: *Based on the communicative approach, this article analyzes the current application of this approach in teaching Vietnamese to foreign learners at universities. The findings indicate that its implementation still faces challenges related to teachers, learners, textbooks, teaching materials, and the learning environment. The article proposes enhancing communicative experiences, increasing learners' use of Vietnamese, applying technology and artificial intelligence, and reforming assessment methods to improve learners' communicative competence.*

Keywords: *Solutions; Communicative approach; Teaching; Vietnamese; Foreign learners.*

Nhận bài: 25/07/2026 Phản biện: 26/08/2026 Duyệt đăng: 29/08/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong xu thế quốc tế hóa giáo dục và sự gia tăng nhu cầu học tiếng Việt của người nước ngoài, việc đổi mới phương pháp giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ đang trở thành một yêu cầu cấp thiết. Mục tiêu của hoạt động dạy học tiếng Việt hiện nay không chỉ dừng lại ở việc giúp người học nắm vững hệ thống ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp mà còn hướng đến khả năng sử dụng tiếng Việt một cách phù hợp, linh hoạt và hiệu quả trong các tình huống giao tiếp thực tế.

Phương pháp giao tiếp (Communicative Language Teaching – CLT) lấy năng lực giao tiếp của người học làm trung tâm, nhấn mạnh việc sử dụng ngôn ngữ trong những ngữ cảnh có ý nghĩa, tăng cường tương tác và tạo cơ hội để người học sử dụng ngôn ngữ một cách chủ động. Đây là một định hướng có nhiều điểm tương thích với mục tiêu đào tạo tiếng Việt như một ngoại ngữ.

Tuy nhiên, việc áp dụng phương pháp giao tiếp trong thực tế giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài vẫn đặt ra nhiều vấn đề: mức độ nhận thức của giảng viên về phương pháp, cách thức tổ chức hoạt động giao tiếp, sự phù hợp của giáo trình, trình độ người học, quy mô lớp học, thời lượng giảng dạy, đặc điểm văn hóa của người học và khả năng đánh giá năng lực giao tiếp.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Khái niệm phương pháp giao tiếp

Phương pháp giao tiếp (Communicative Language Teaching – CLT) là định hướng dạy học ngoại ngữ hình thành và phát triển mạnh từ những năm 1970, trên cơ sở chuyển trọng tâm từ việc nắm cấu trúc ngôn ngữ sang sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp. Theo đó, mục tiêu dạy học được chuyển từ kiến thức ngữ pháp đơn thuần sang phát triển năng lực giao tiếp, giúp người học sử dụng ngôn ngữ phù hợp và hiệu quả trong những bối cảnh thực tế.

Phương pháp giao tiếp lấy người học làm trung tâm, coi giao tiếp vừa là mục tiêu vừa là phương tiện học tập. Người học được khuyến khích tham gia tương tác với giảng viên và bạn học thông qua các hoạt động như hội thoại, đóng vai, thảo luận, phỏng vấn và giải quyết nhiệm vụ. Ngôn ngữ được đặt trong những ngữ cảnh cụ thể, gắn với mục đích và nhu cầu giao tiếp thực tế.

Bên cạnh việc chú trọng tính chính xác, CLT đề cao tính lưu loát và khả năng tạo lập ý nghĩa. Các nhiệm vụ giao tiếp có mục đích giúp người học chủ động lựa chọn và vận dụng ngôn ngữ thay vì chỉ tái hiện mẫu câu có sẵn. Đối với dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, phương pháp này góp phần phát triển đồng thời năng lực ngôn ngữ, ngữ dụng và giao tiếp liên văn hóa.

2.2. Các nguyên tắc vận dụng phương pháp giao tiếp

- Nguyên tắc lấy người học làm trung tâm: Phát huy vai trò chủ động của người học trong quá trình tiếp nhận và sử dụng tiếng Việt; giảng viên giữ vai trò tổ chức, hướng dẫn và hỗ trợ thay vì chỉ truyền đạt kiến thức.

- Nguyên tắc học thông qua tương tác: Tăng cường tương tác giữa giảng viên – người học và đặc biệt là giữa người học – người học thông qua hoạt động cặp đôi, nhóm, hội thoại, thảo luận, đóng vai và giải quyết nhiệm vụ.

- Nguyên tắc gắn ngôn ngữ với ngữ cảnh giao tiếp: Đặt từ vựng, ngữ pháp và các mẫu câu vào những tình huống giao tiếp cụ thể, gần với nhu cầu sử dụng tiếng Việt thực tế của người học.

- Nguyên tắc cân bằng giữa tính chính xác và tính lưu loát: Vừa chú trọng sử dụng tiếng Việt đúng về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp, vừa tạo điều kiện để người học giao tiếp tự nhiên, liên tục và tự tin.

- Nguyên tắc gắn ngôn ngữ với văn hóa và năng lực giao tiếp liên văn hóa: Kết hợp kiến thức ngôn ngữ với đặc điểm văn hóa, phong tục, cách xưng hô và quy tắc ứng xử của người Việt, giúp người học biết sử dụng tiếng Việt phù hợp với từng đối tượng và hoàn cảnh giao tiếp.

2.3. Những khó khăn và hạn chế khi ứng dụng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài

Việc vận dụng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài còn gặp nhiều khó khăn, xuất phát đồng thời từ giảng viên, người học, giáo trình – học liệu và môi trường đào tạo. Những yếu tố này có mối quan hệ tương tác và ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ cũng như hiệu quả triển khai phương pháp giao tiếp trong thực tế.

2.3.1. Khó khăn từ phía giảng viên

Một trong những trở ngại phổ biến là áp lực hoàn thành nội dung theo giáo trình và chương trình đào tạo. Khi thời lượng mỗi học phần có giới hạn, giảng viên thường ưu tiên truyền đạt từ vựng, ngữ pháp và các nội dung bắt buộc, trong khi các hoạt động giao tiếp đòi hỏi nhiều thời gian tổ chức và thực hành. Sĩ số lớp đông cũng làm giảm khả năng kiểm soát tương tác và theo dõi mức độ tham gia của từng người học. Bên cạnh đó, không phải giảng viên nào cũng có đủ kinh nghiệm trong việc thiết kế nhiệm vụ giao tiếp phù hợp với trình độ và nhu cầu của người học. Việc tổ chức hoạt động nhóm, đóng vai hoặc thảo luận trong lớp đa quốc tịch đôi khi gây khó khăn về quản lý thời gian và mức độ tham gia. Một vấn đề khác là đánh giá năng lực giao tiếp thường phức tạp hơn đánh giá kiến thức ngữ pháp, bởi cần xem xét đồng thời tính chính xác, lưu loát, khả năng tương tác và mức độ phù hợp với tình huống.

2.3.2. Khó khăn từ phía người học

Đặc điểm không đồng đều về trình độ là một thách thức đáng kể trong lớp tiếng Việt cho người nước ngoài. Sự khác biệt về vốn từ, ngữ pháp, phát âm và kinh nghiệm học ngoại ngữ khiến mức độ tham gia của người học trong cùng một hoạt động không giống nhau. Bên cạnh đó, khác biệt văn hóa có thể ảnh hưởng đến cách thức tương tác, mức độ chủ động phát biểu và quan niệm về vai trò của giảng viên. Một bộ phận người học có tâm lý sợ mắc lỗi, thiếu tự tin khi nói tiếng Việt nên thường hạn chế tham gia giao tiếp. Vốn từ còn hạn chế và khó khăn trong việc phân biệt, phát âm thanh điệu cũng làm gián đoạn quá trình diễn đạt. Ngoài ra, người học có xu hướng sử dụng tiếng mẹ đẻ hoặc tiếng Anh khi gặp khó khăn, làm giảm thời lượng và mức độ sử dụng tiếng Việt trong tương tác.

2.3.3. Khó khăn từ phía giáo trình và học liệu

Giáo trình và học liệu có vai trò quan trọng trong việc định hướng hoạt động trên lớp, song một số tài liệu vẫn thiên về cung cấp cấu trúc ngữ pháp, từ vựng và các mẫu hội thoại có sẵn. Các tình huống giao tiếp đôi khi còn mang tính mô phỏng, chưa phản ánh đầy đủ sự đa dạng và linh hoạt của ngôn ngữ trong đời sống thực tế. Hội thoại trong giáo trình có thể chưa thể hiện rõ những đặc điểm như cách xưng hô, từ tình thái, cách nói rút gọn hay các chiến lược duy trì tương tác của người Việt. Bên cạnh đó, nguồn tài liệu nghe nhìn và ngữ liệu xác thực còn hạn chế, khiến người học ít có cơ hội tiếp xúc với giọng nói, tốc độ nói, từ ngữ và cách diễn đạt tự nhiên. Điều này tạo ra khoảng cách giữa tiếng Việt được học trong lớp và tiếng Việt mà người học gặp trong môi trường giao tiếp thực tế.

2.3.4. Khó khăn từ phía môi trường đào tạo

Môi trường đào tạo cũng ảnh hưởng đáng kể đến khả năng triển khai phương pháp giao tiếp. Thời lượng học trên lớp thường chưa đủ để người học vừa tiếp nhận kiến thức ngôn ngữ vừa có nhiều cơ hội thực hành giao tiếp. Đối với những người học chỉ sử dụng tiếng Việt trong giờ học, cơ hội vận dụng kiến thức ngoài lớp còn rất hạn

chế. Trong khi đó, nếu không có môi trường giao tiếp thường xuyên với người Việt bản ngữ, người học khó phát triển khả năng phản xạ, duy trì hội thoại và điều chỉnh cách diễn đạt theo tình huống. Vì vậy, việc mở rộng không gian sử dụng tiếng Việt thông qua hoạt động trải nghiệm, giao lưu với người Việt, tham quan thực tế hoặc các nhiệm vụ giao tiếp ngoài lớp là điều cần thiết để tăng tính liên tục giữa hoạt động học tập và nhu cầu sử dụng ngôn ngữ trong đời sống.

2.4.Giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài

2.4.1. Chuyển từ "dạy ngôn ngữ" sang "tổ chức trải nghiệm giao tiếp"

Một trong những định hướng quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài là chuyển từ cách tiếp cận chú trọng truyền đạt kiến thức ngôn ngữ sang tổ chức các trải nghiệm giao tiếp có ý nghĩa. Theo đó, giảng viên không chỉ cung cấp từ vựng, ngữ pháp và mẫu câu mà cần thiết kế những tình huống trong đó người học thực sự có nhu cầu sử dụng tiếng Việt để hoàn thành một mục đích cụ thể. Hoạt động giao tiếp cần được xây dựng dựa trên những nhu cầu và tình huống gần với đời sống của người học như mua sắm, hỏi đường, đặt phòng, giao tiếp tại trường học, nơi làm việc hoặc trao đổi với người Việt. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, người học phải chủ động lựa chọn từ ngữ, cấu trúc và cách diễn đạt phù hợp để đạt được mục tiêu giao tiếp. Nhờ đó, kiến thức ngôn ngữ không còn được tiếp nhận một cách thụ động mà được vận dụng trực tiếp trong tương tác. Giảng viên giữ vai trò thiết kế, điều phối và hỗ trợ quá trình giao tiếp, đồng thời cung cấp phản hồi phù hợp sau hoạt động. Cách tiếp cận này góp phần tăng tính chủ động, khả năng phản xạ và sự tự tin của người học, đồng thời tạo cầu nối giữa kiến thức tiếng Việt trong lớp học với khả năng sử dụng tiếng Việt trong đời sống thực tế.

2.4.2. Tăng thời lượng người học sử dụng tiếng Việt

Trong phương pháp giao tiếp, việc gia tăng thời lượng người học trực tiếp sử dụng tiếng Việt là điều kiện quan trọng để phát triển năng lực giao tiếp. Vì vậy, giảng viên cần giảm thời lượng độc thoại, thuyết giảng một chiều và chuyển trọng tâm sang tổ chức các hoạt động tương tác, trong đó người học có nhiều cơ hội sản sinh ngôn ngữ. Các hình thức như làm việc theo cặp, nhóm nhỏ, luân phiên vai trò, hỏi – đáp, phỏng vấn, thảo luận và giải quyết vấn đề cần được sử dụng linh hoạt, phù hợp với trình độ và mục tiêu của từng bài học. Việc phân chia vai trò cụ thể trong hoạt động nhóm cũng giúp hạn chế tình trạng một số người học tham gia tích cực trong khi những người khác ít có cơ hội sử dụng tiếng Việt.

Tuy nhiên, tăng số lượng hoạt động không đồng nghĩa với việc nâng cao hiệu quả giao tiếp. Điều quan trọng là các hoạt động phải tạo ra lượng ngôn ngữ có ý nghĩa mà người học thực sự sản sinh, đồng thời hướng đến một mục đích giao tiếp cụ thể. Người học cần có cơ hội diễn đạt ý kiến, trao đổi thông tin, thương lượng ý nghĩa và phản hồi với người đối thoại bằng tiếng Việt. Qua quá trình này, người học từng bước hình thành khả năng phản xạ, tăng mức độ lưu loát và sử dụng tiếng Việt tự tin hơn trong những tình huống thực tế.

2.4.3. Ứng dụng công nghệ và AI

Việc ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) mở ra nhiều khả năng mới trong giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, đặc biệt trong việc mở rộng cơ hội thực hành và cá nhân hóa quá trình học tập. Giảng viên có thể sử dụng chatbot để tạo môi trường hội thoại, công cụ nhận diện giọng nói để hỗ trợ luyện phát âm, video tình huống để cung cấp ngữ liệu trực quan, hoặc các nền tảng học trực tuyến nhằm duy trì hoạt động luyện tập ngoài lớp học. Bên cạnh đó, AI có thể hỗ trợ xây dựng các nhiệm vụ giao tiếp mô phỏng như hỏi đường, mua hàng, đặt phòng, phỏng vấn hoặc giao tiếp trong môi trường học thuật và nghề nghiệp. Trên cơ sở đó, người học có thể thực hành nhiều lần, nhận phản hồi về từ vựng, ngữ pháp, cách diễn đạt và từng bước điều chỉnh lỗi.

Tuy nhiên, việc ứng dụng AI cần được thực hiện trên cơ sở mục tiêu sư phạm rõ ràng. Công nghệ không nên được sử dụng đơn thuần để thay thế các hoạt động giao tiếp truyền thống mà cần trở thành công cụ hỗ trợ quá trình tương tác và tự học. Đặc biệt, AI không thể thay thế hoàn toàn giao tiếp trực tiếp với giảng viên và người bản ngữ, bởi giao tiếp thực tế còn đòi hỏi khả năng nhận biết cảm xúc, ngữ cảnh xã hội, yếu tố văn hóa và phản ứng linh hoạt trước những tình huống không được dự đoán trước. Vì vậy, AI nên được kết hợp hài hòa với tương tác người – người nhằm nâng cao hiệu quả và tính thực tiễn của việc học tiếng Việt.

2.4.4. Đổi mới kiểm tra đánh giá

Đổi mới kiểm tra, đánh giá là yêu cầu tất yếu khi mục tiêu của việc giảng dạy tiếng Việt cho

người nước ngoài được xác định theo hướng phát triển năng lực giao tiếp. Nếu quá trình dạy học chú trọng khả năng sử dụng tiếng Việt trong những tình huống thực tế nhưng hoạt động đánh giá vẫn chủ yếu kiểm tra khả năng ghi nhớ từ vựng, ngữ pháp và cấu trúc câu thì sẽ hình thành sự thiếu thống nhất giữa mục tiêu, phương pháp và kết quả đào tạo. Vì vậy, đánh giá cần chuyển từ việc đo lường kiến thức ngôn ngữ đơn thuần sang đánh giá khả năng vận dụng ngôn ngữ để thực hiện các mục đích giao tiếp cụ thể.

Theo đó, có thể xây dựng các nhiệm vụ đánh giá mang tính thực tiễn như hội thoại, đóng vai, phỏng vấn, thuyết trình, giải quyết tình huống và tương tác nhóm. Những nhiệm vụ này tạo điều kiện để người học thể hiện khả năng sử dụng tiếng Việt trong điều kiện gần với giao tiếp thực tế, đồng thời giúp giảng viên nhận diện rõ hơn điểm mạnh và hạn chế của từng người học. Để bảo đảm tính khách quan, cần xây dựng rubric với các tiêu chí cụ thể, bao gồm độ chính xác, độ lưu loát, mức độ phù hợp ngữ dụng, khả năng tương tác, phát âm và năng lực hoàn thành nhiệm vụ. Các tiêu chí cần được mô tả theo những mức độ thành thạo rõ ràng, phù hợp với trình độ của người học. Đồng thời, nên kết hợp đánh giá của giảng viên với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng nhằm tăng tính phản hồi và khuyến khích người học chủ động điều chỉnh quá trình học tập. Cách tiếp cận này góp phần bảo đảm sự thống nhất giữa mục tiêu giảng dạy, hoạt động học tập và kết quả đánh giá, qua đó nâng cao hiệu quả phát triển năng lực giao tiếp tiếng Việt cho người nước ngoài.

III. KẾT LUẬN

Ứng dụng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài góp phần chuyển trọng tâm từ truyền đạt kiến thức ngôn ngữ sang phát triển năng lực sử dụng tiếng Việt trong thực tiễn. Tuy nhiên, quá trình triển khai còn gặp nhiều khó khăn từ giảng viên, người học, giáo trình, học liệu và môi trường đào tạo. Vì vậy, cần tổ chức các hoạt động giao tiếp có mục đích, tăng thời lượng người học sử dụng tiếng Việt, khai thác công nghệ và AI phù hợp, đồng thời đổi mới kiểm tra, đánh giá theo năng lực giao tiếp. Sự kết hợp đồng bộ các giải pháp này sẽ nâng cao tính chủ động, khả năng tương tác và hiệu quả sử dụng tiếng Việt của người học nước ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Canale, M., & Swain, M. (1980). Theoretical bases of communicative approaches to second language teaching and testing. Applied Linguistics, 1(1), 1–47.

Canale, M. (1983). From communicative competence to communicative language pedagogy. Trong J. C. Richards & R. W. Schmidt (Eds.), Language and communication (pp. 2–27). Longman.

Littlewood, W. (1981). Communicative language teaching: An introduction. Cambridge University Press.

Richards, J. C. (2006). Communicative language teaching today. Cambridge University Press.

Savignon, S. J. (2002). Interpreting communicative language teaching: Contexts and concerns in teacher education. Yale University Press.

Nguyễn Văn Huệ (chủ biên). (2004). Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.